ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**TÊN CHƯƠNG TRÌNH: DỰ BỊ TIẾNG VIỆT CHO LƯU HỌC SINH**

**TÊN TIẾNG ANH:**

**KHOA QUẢN LÝ:**

**TRÌNH ĐỘ: DỰ BỊ ĐẠI HỌC**

**Đà Nẵng, tháng 8/2023**

**MỤC LỤC**

[A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT ……………………………………………………..3](#_Toc69217794)

[B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG 4](#_Toc69217795)

[I. Triết lý giáo dục 4](#_Toc69217796)

[II. Tầm nhìn 4](#_Toc69217797)

[III. Sứ mạng 4](#_Toc69217798)

[C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 4](#_Toc69217799)

[I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs) 4](#_Toc69217800)

[II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs) 4](#_Toc69217801)

[III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 5](#_Toc69217802)

I[V. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp 5](#_Toc69217805)

[V. Chiến lược giảng dạy và học tập 6](#_Toc69217806)

[D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 7](#_Toc69217807)

[I. Cấu trúc chương trình đào tạo 7](#_Toc69217808)

[II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức 7](#_Toc69217809)

[2.1. Khung chương trình đào tạo 7](#_Toc69217810)

[2.2. Kế hoạch đào tạo 8](#_Toc69217811)

[E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ 9](#_Toc69217814)

[I. Quy trình đào tạo 9](#_Toc69217815)

[II. Cách thức và công cụ đánh giá 9](#_Toc69217816)

[F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN 10](#_Toc69217817)

[G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN 10](#_Toc69217818)

[H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 10](#_Toc69217819)

K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 10

[I. Cập nhật chương trình đào tạo 10](#_Toc69217821)

II. Đánh giá chương trình đào tạo .......................................................................... ..10

[PHỤ LỤC 1: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT **Error! Bookmark not defined.**](#_Toc69217823)

[PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC 12](#_Toc69217824)

[PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN 13](#_Toc69217827)

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DỰ BỊ TIẾNG VIỆT   
CHO LƯU HỌC SINH**

(*Ban hành theo Quyết định số ……./QĐ-ĐHSP ngày …tháng…..năm 20…*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng*)

# A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

*- Chương trình đào tạo (CTĐT) Dự bị tiếng Việt cho lưu học sinh được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN theo Quyết định số…../QĐ-ĐHSP ngày ….của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.*

*- CTĐT được xây dựng và quản lý bởi Khoa Ngữ văn*

*- Trình bày vắn tắt về tầm nhìn, sứ mạng của Khoa Ngữ văn*

**Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): |  |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): |  |
| 3. Trình độ đào tạo: | Dự bị đại học |
| 4. Đối tượng tuyển sinh: | Học sinh, sinh viên, học viên người nước ngoài có nhu cầu xét tuyển trình độ đại học và sau đại học tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam |
| 5. Thời gian đào tạo: | 1 năm (2 học kỳ) |
| 6. Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| 7. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu: | 64 |
| 10. Khoa quản lý: | Ngữ văn |
| 11. Ngôn ngữ: | Tiếng Việt |
| 12. Website: |  |
| 13. Thang điểm: | Thang điểm 10 |
| 14. Điều kiện tốt nghiệp: | Đạt năng lực tiếng Việt bậc 4/6 theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài |
| 15. Chứng chỉ tốt nghiệp: | Tiếng Việt |
| 17. Khả năng nâng cao trình độ: | Có khả năng học đại học và sau đại học tại các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam |
| 18. Chương trình đào tạo đối sánh: |  |
| 19. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo: |  |

# B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

## I. Triết lý giáo dục

**Triết lý giáo dục của Trường**

**Triết lý giáo dục của Khoa … (nếu có)**

## II. Tầm nhìn

**Tầm nhìn của Trường**

**Tầm nhìn của Khoa …**

## III. Sứ mạng

**Sứ mạng của Trường**

**Sứ mạng của Khoa …**

# C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

***1. Mục tiêu chung***

***2. Mục tiêu cụ thể***

* **PO1:**
* **PO2.**
* **…..**
* **PO**n.

## II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Người học tốt nghiệp CTĐT dự bị tiếng Việt cho lưu học sinh (LHS) tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra Bậc 4 theo Khung năng lực tiếng Việt cho NNN, có khả năng:

* **PLO1:**
* **PLO2:**
* **PLOn:**

## III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng lưu học sinh có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

*(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của CTĐT (POs)** | **Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)** | | | | | | | |
| PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | … |
| PO1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PO2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| POn |  |  |  |  |  |  |  |  |

## IV. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

## V. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

**1. Tiêu chí tuyển sinh**

*CTĐT Dự bị tiếng Việt chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:*

1. *Tốt nghiệp phổ thông;*
2. *…*

**2. Điều kiện tốt nghiệp, cấp chứng chỉ**

Lưu học sinh được Trường xét công nhận kết quả thi và cấp chứng chỉ tiếng Việt khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo

2. Thi đạt năng lực tiếng Việt bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do Trường tổ chức;

3. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

## VI. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp lưu học sinh đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT dự bị tiếng Việt, Trường đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

***1. Chiến lược dạy học trực tiếp***

*Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.*

*Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành … áp dụng gồm phương pháp …*

***2. Chiến lược dạy học gián tiếp***

*Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: …*

***3. Học trải nghiệm***

*Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: …*

***4. Dạy học tương tác***

*Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: …*

***5. Tự học***

*…*

*Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:*

**Bảng 3. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT**

*(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiến lược và phương pháp dạy - học** | | **Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)** | | | | | | | | |
| PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | … |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

# D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

**Bảng 4. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC** | **THỜI LƯỢNG** | |
| **TC** | **Tiết** |
| **I** | **Kiến thức bắc buộc** | **48** | **720** |
| 1 | *Bậc 1 (Nghe 1, Nói 1, Đọc 1, Viết 1)* | 12 | 180 |
| 2 | *Bậc 2 (Nghe 2, Nói 2, Đọc 2, Viết 2)* | 12 | 180 |
| 3 | *Bậc 3 (Nghe 3, Nói 3, Đọc 3, Viết 3)* | 12 | 180 |
| 4 | *Bậc 4 (Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4)* | 12 | 180 |
| 5 | Thực tập ngôn ngữ 1 | 2 | 30 |
| 6 | Thực tập ngôn ngữ 2 | 2 | 30 |
| 7 | Rèn luyện kỹ năng | 4 | 60 |
| **II** | **Kiến thức tự chọn (bắt buộc)** |  |  |
| 1 | Tiếng Việt chuyên ngành | 8 | 120 |
|  | **Tổng cộng** | **64** | **960** |

## II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

### 2.1. Khung chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | | | | | | | | **HP học trước/ tiên quyết** | | | **Khoa quản lý** | | |
| **TC** | | **LT** | | **TH/TN** | |  | | |  | | |
| 1 |  | Đọc 1 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | |
| 2 |  | Nghe 1 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | |
| 3 |  | Nói 1 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | |
| 4 |  | Viết 1 | 3 | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  | ... |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  | Thực tế hướng nghiệp | 2 | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  | ***Học phần tự chọn*** |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  | *Tiếng Việt chuyên ngành 1* |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  | *Tiếng Việt chuyên ngành 2* |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  |  |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  | *.....* |  | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  | Thực tế ngôn ngữ và văn hoá | 2 | |  | |  | |  | | |  | | |
|  |  | Rèn luyện kỹ năng | 4 | |  | |  | |  | | |  | | |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA** | | | |  | |  | |  | |  | | |  | | |
| **Tổng số tín chỉ bắt buộc** | | | | **58** | |  | |  | |  | | |  | | |
| **Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu** | | | | **8** | |  | |  | |  | | |  | | |
| ***Ghi chú:*** *- Phải tích lũy tối thiểu 64 tín chỉ.  - Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu \*.* | | | | | | | | | | | | | | | | | |

### 2.2. Kế hoạch đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | | | **HP học trước/ tiên quyết** | **Khoa giảng dạy** |
| **TC** | **LT** | **TH/TN** |
| 1 |  | Đọc 1 | 3 |  |  |  |  |
|  | Nghe 1 | 3 |  |  |  |  |
|  | Nói 1 | 3 |  |  |  |  |
|  | Viết 1 | 3 |  |  |  |  |
|  | Đọc 2 | 3 |  |  |  |  |
|  | Nghe 2 | 3 |  |  |  |  |
|  | Nói 2 | 3 |  |  |  |  |
|  | Viết 2 | 3 |  |  |  |  |
|  | Thực tế hướng nghiệp | 2 |  |  |  |  |
|  | **Tổng tín chỉ trong học kỳ** | **26** |  |  |  |  |
|  |  | Đọc 3 | 3 |  |  |  |  |
|  |  | Nghe 3 | 3 |  |  |  |  |
|  |  | Nói 3 | 3 |  |  |  |  |
|  |  | Viết 3 | 3 |  |  |  |  |
| 2 |  | Đọc 4 | 3 |  |  |  |  |
|  | Nghe 4 | 3 |  |  |  |  |
|  | Nói 4 | 3 |  |  |  |  |
|  | Viết 4 | 3 |  |  |  |  |
|  | Thực tế ngôn ngữ và văn hoá | 2 |  |  |  |  |
|  | Rèn luyện kỹ năng | 4 |  |  |  |  |
|  | ***Học phần Tự chọn*** |  |  |  |  |  |
|  | *Tiếng Việt chuyên ngành 1* | 8 |  |  |  |  |
|  | *Tiếng Việt chuyên ngành 2* | 8 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | *......* |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng tín chỉ trong học kỳ** | **38** |  |  |  |  |
| ***Ghi chú:*** *- Phải tích lũy tối thiểu 64 tín chỉ.  - Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu \*.* | | | | | | | |

# III. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

## I. Quy trình đào tạo

*CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Sư pham. Thời gian đào tạo trong 1 năm, gồm hai học kỳ (từ đầu tháng Chín đến cuối tháng Tám năm sau). Theo lộ trình được thiết kế, lưu học sinh được học các học phần thuộc khối kiến thức bắt buộc từ học kỳ 1 đến nữa đầu học kỳ 2, các kiến thức tự chọn, thực tế ngôn ngữ và văn hoá và rèn luyện kỹ năng nữa cuối học kỳ 2.*

*Lưu học sinh phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 64 TC với điểm đánh giá theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài đạt từ 6,0 trở lên*

## II. Cách thức và công cụ đánh giá

***1. Đánh giá kết quả học tập***

***2. Đánh giá học phần***

***3. Phương pháp đánh giá học phần***

***4. Cách tính điểm học phần***

# F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

| **Số TT** | 1. **Tên học phần** | 1. **Tóm tắt học phần** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

# G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

*Ghi chú: Sử dụng mẫu Đề cương chi tiết theo quy định tại PHỤ LỤC 1*

*(Đưa vào phụ lục 1, sắp xếp Đề cương chi tiết theo thứ tự của mẫu Khung CTĐT)*

# H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Sư phạm về đào tạo dự bị tiếng Việt cho lưu học sinh. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm hoặc tối thiểu năm năm/lần nhằm đáp ứng sự phát triển của các ngành đào tạo trình độ đại học và sau đại học tại các cơ sở đào tạo của Việt Nam.

# K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## I. Cập nhật chương trình đào tạo

Hằng năm, Trưởng Khoa Ngữ văn tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng và theo Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 24/12/2018.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

## II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **HIỆU TRƯỞNG** |

# PHỤ LỤC 1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

# Khoa chèn đề cương chi tiết của các học phần vào đây

# PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chương trình** | **CTĐT dự bị tiếng Việt của Trường** | | | **CTĐT dự bị tiếng Việt - Trong nước (Tên Trường được chọn để đối sánh:…** | | | **CTĐT tiếng Việt - Quốc tế (Tên Trường được chọn để đối sánh:…** | | |
| Bắt buộc (R) | Tự chọn bắt buộc (SE) | Tự chọn tự do (E) | Bắt buộc (R) | Tự chọn bắt buộc (SE) | Tự chọn tự do (E) | Bắt buộc (R) | Tự chọn bắt buộc (SE) | Tự chọn tự do (E) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG SỐ TÍN CHỈ  TỐI THIỂU** | **64** | | |  | | |  | | |

# PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

1. **Danh sách giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | 1. **Email** | **Khoa/bộ môn** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| 1. 1 | *(họ và tên), (năm sinh), (chức vụ)* | *Học vị, (nước), (năm)* | *Học hàm, (năm)* |  |  |  |
| 1. … |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:******Yêu cầu******có ít nhất 10 (mười) giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên thuộc nhóm ngành ngôn ngữ, Văn học và Văn hoá Việt Nam, hoặc ngành Văn học hoặc chuyên ngành Ngữ văn/tiếng Việt thuộc nhóm ngành KHGD, trong đó có ít nhất******1 (một) tiến sĩ*** *chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.*

**2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | **Email** | **Khoa/bộ môn** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| 1. 1 | *(họ và tên), (năm sinh), (chức vụ)* | *Học vị, (nước), (năm)* | *Học hàm, (năm)* |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

**3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên giảng viên** | **Học vị** | **Học hàm** | **Email** | **Cơ quan** | **Kinh nghiệm**  **giảng dạy** | **Học phần tham gia giảng dạy** |
| 1. 1 | *(họ và tên), (năm sinh), (chức vụ)* | *Học vị, (nước), (năm)* | *Học hàm, (năm)* |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Kinh nghiệm giảng dạy: Nơi giảng dạy, thời gian, ngôn ngữ